Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

(bán niên/semi-annually)

Năm/year: 2016

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/no	Nội dung/Content	Tên sheet/Name
1	Báo cáo thu nhập giữa niên độ/Profit and loss report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ/Financial Position report	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash flow report	BCLCGT_06262
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ/net assets value movement, dealing report	GTTSRong_06107
5	Báo cáo danh mục đầu tư/Portfolio report	BCDMDT_06108

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
/It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 25 tháng/month 07 năm/year 2016

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám	**Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company**		
	Người lập biểu/Prepared by	**Kế toán trưởng/Chief of Accountant**	**Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer**
(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2016		2015	
			Bán niên 2016 / Semi-annual period 2016	Bán niên 2015 / Semi-annual period 2015	Bán niên 2015 / Semi-annual period 2015	Bán niên 2014 / Semi-annual period 2014
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	01		**11,954,684,847**	**5,638,853,490**	**5,638,853,490**	**(93,691,606)**
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		1,342,999,000	1,016,982,000	1,016,982,000	472,000,000
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		587,038,347	1,185,067,990	1,185,067,990	594,977,311
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		6,820,196,176	1,277,340,606	1,277,340,606	(48,935,700)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		3,204,451,324	2,159,462,894	2,159,462,894	(1,111,733,547)
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06			-	-	330
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07			-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08			-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09			-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	10		**86,375,506**	**56,401,866**	**56,401,866**	**52,744,944**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		86,375,506	56,401,866	56,401,866	52,744,944
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12			-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13			-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14			-	-	-
2.5.Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15			-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	20		**1,069,955,872**	**875,371,125**	**875,371,125**	**362,375,192**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		627,162,158	540,951,434	540,951,434	252,481,891
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		47,793,496	42,164,232	42,164,232	33,004,280
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		9,198,421	7,933,953	7,933,953	3,703,068
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		16,096,816	13,884,422	13,884,422	6,480,368
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		68,359,863	34,864,682	34,864,682	16,328,785
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		17,639,472	16,546,162	16,546,162	-
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		192,354,847	127,842,641	127,842,641	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		91,350,799	91,183,599	91,183,599	50,376,800
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		**10,798,353,469**	**4,707,080,499**	**4,707,080,499**	**(508,811,742)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	24			-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1			-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2			-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	30		**10,798,353,469**	**4,707,080,499**	**4,707,080,499**	**(508,811,742)**
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		7,593,902,145	2,547,617,605	2,547,617,605	602,921,805
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		3,204,451,324	2,159,462,894	2,159,462,894	(1,111,733,547)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	41		**10,798,353,469**	**4,707,080,499**	**4,707,080,499**	**(508,811,742)**

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/06/2016	31/12/2015
I. TÀI SẢN/ASSETS	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		20,389,905,847	8,620,095,944
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		20,389,905,847	562,718,055
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		-	8,057,377,889
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		71,445,782,700	72,301,227,200
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		71,445,782,700	72,301,227,200
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		342,934,123	1,188,939,435
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		342,934,123	1,188,939,435
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		342,934,123	1,188,939,435
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	**100**		**92,178,622,670**	**82,110,262,579**
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITES	**II**			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		90,000	628,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		-	13,395
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		244,038,305	210,065,030
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		139,917,097	121,251,265
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	**300**		**500,719,894**	**331,957,690**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	**400**		**91,677,902,776**	**81,778,304,889**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,104,342,900	67,822,392,700
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		84,594,149,100	84,397,029,000
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(17,489,806,200)	(16,574,636,300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		(29,209,741)	151,496,041
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		24,602,769,617	13,804,416,148
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	**430**		**13,662**	**12,058**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,710,434.29	6,782,239.27

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Items	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	Bán niên 2016 / Semi-annual period 2016	Bán niên 2015 / Semi-annual period 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/Cash flows from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp/Profit before Corporate Tax	**01**		**10,798,353,469**	**4,707,080,499**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư/Adjustment for changes due to investment activities	**02**		-	-
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/Unrealised foreign exchange (gains)/loss	03		-	-
(+) chi phí trích trước/Accrued expense	04		-	-
3. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi vốn lưu động/Adjustment for changes in working capital	**05**		**1,870,212,016**	**(6,706,740,485)**
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in net investment	**20**		855,444,500	2,420,006,500
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư/Increase/ (decrease) in trade receivables	06		-	(7,360,702,361)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi và cổ tức các khoản đầu tư/(Increase)/ decrease in accrued interest and dividend of investment	07		846,005,312	1,245,452,010
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác/(Increase)/ decrease in other receivables	08		-	159,637,500
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn/Increase/ (decrease) in short term loan	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán/Increase/ (decrease) in trade payables	10		-	(2,986,432,940)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Increase/ (decrease) in payables to distribution agents	11		(538,000)	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Increase/ (decrease) in dividend payables Investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Increase/ (decrease) in tax liability and statutory obligation	13		(13,395)	4,671,993
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Increase/ (decrease) in subscription payables	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Increase/ (decrease) in redemption payables	15		116,674,492	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác/Increase/ (decrease) in other payables	16		33,973,275	(191,982,360)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Increase/ (decrease) in open – ended fund's services fee payables	17		18,665,832	2,609,173
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp/Increase/ (decrease) in Corporate Tax Payable	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư /Net cash flows from/ (used in) investing activities(1 + 2 + 3)	***19***		***12,668,565,485***	**(1,999,659,986)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities	II			-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở/Fund units subscription	31		251,401,660	714,374,200
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở/Fund units redemption	32		1,150,157,242	182,730,820
3. Tiền vay gốc/Loan principal received	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/Loan principal repayment	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư/Dividend and Interest paid to Investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính /Net cash flows from financing activities (1-2+3-4-5)	***30***		***(898,755,582)***	***531,643,380***
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ/ Net change cash and cash equivalents	40		**11,769,809,903**	**(1,468,016,606)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		**8,620,095,944**	**3,524,983,912**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/Cash at bank at the beginning of the period:	51		8,620,095,944	3,524,983,912
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	52		8,620,095,944	3,524,983,912
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subsciption accounts	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/Cash and cash equivalents at the end of the period	55		**20,389,905,847.00**	**2,056,967,306**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/Cash at bank at the end of the period:	56		20,389,905,847.00	2,056,967,306
"-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/Cash at bank for the open-ended fund's operation	57		20,389,905,847	2,056,967,306
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ /Cash at subsciption accounts	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa/Cash at block account	59		-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/Net change in cash and cash equivalents	60		**11,769,809,903**	**(1,468,016,606)**
Khác	80			

STT/No.		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Bán niên 2016 / Semi-annual period 2016	Bán niên 2015 / Semi-annual period 2015
A		B		1	2
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	81,778,304,889	70,966,638,420
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	10,798,353,469	4,707,080,499
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	10,798,353,469	4,707,080,499
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	(898,755,582)	531,643,380
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	251,401,660	714,374,200
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(1,150,157,242)	(182,730,820)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	91,677,902,776	76,205,362,299

STT/No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting date	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
A	B		1	2	3	4
I	**Cổ phiếu niêm yết/Listed shares**	**4030**				
1	CII	4030.1	151,360	26,300	3,980,768,000	4.32%
2	DHG	4030.2	18,000	103,000	1,854,000,000	2.01%
3	FPT	4030.3	205,058	41,800	8,571,424,400	9.30%
4	VIC	4030.4	3	49,400	148,200	0.00%
5	CMG	4030.5	80,000	14,500	1,160,000,000	1.26%
6	ITC	4030.6	270,000	9,200	2,484,000,000	2.69%
7	PAC	4030.7	6,130	38,400	235,392,000	0.26%
8	PTB	4030.8	3,360	131,000	440,160,000	0.48%
9	HBC	4030.9	2	21,700	43,400	0.00%
10	CSV	4030.10	153,090	24,300	3,720,087,000	4.04%
11	HSG	4030.11	6	41,300	247,800	0.00%
12	TYA	4030.12	47,690	19,000	906,110,000	0.98%
13	BCC	4030.13	250,600	15,500	3,884,300,000	4.21%
14	ACB	4030.14	117,700	19,000	2,236,300,000	2.43%
15	SWC	4030.15	191,100	16,400	3,134,040,000	3.40%
16	HPG	4030.16	100,000	39,600	3,960,000,000	4.30%
17	NT2	4030.17	212,184	34,700	7,362,784,800	7.99%
18	NKG	4030.18	6	25,000	150,000	0.00%
19	VSC	4030.19	60,530	65,500	3,964,715,000	4.30%
20	SSI	4030.20	71,280	20,800	1,482,624,000	1.61%
21	MWG	4030.21	26,450	123,000	3,253,350,000	3.53%
22	FCN	4030.22	76,000	20,300	1,542,800,000	1.67%
23	MBB	4030.23	214,547	14,900	3,196,750,300	3.47%
	Tổng/Total	4031			57,370,194,900	62.24%
II	**Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares**	**4032**				
	Tổng/Total	4033				
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	4034			57,370,194,900	
III	**Trái phiếu/Bonds**	**4035**				
1	TD1429094	4035.1	127,000	110,831	14,075,587,800	15.27%
	Tổng/Total	4036			14,075,587,800	15.27%
IV	**Các loại chứng khoán khác/Other securities**	**4037**				
	Tổng/Total	4038				
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	4039			71,445,782,700	77.51%
V	**Các tài sản khác/Other Assets**	**4040**				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	4040.1			12,247,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	4040.2			330,687,123	0.36%
3	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	4040.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	4040.4			-	0.00%
	Tổng/Total	4041.3			342,934,123	0.37%
VI	**Tiền/Cash, deposit**	**4042**				
1	Tiền mặt/Cash at current account	4043			20,389,905,847	22%
2	Chứng chỉ tiền gửi/Term deposit	4044			-	0%
3	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	4045			-	0%
	Tổng	4046			20,389,905,847	22.12%
VII	**Tổng giá trị danh mục/Total Assets**	**4047**			**92,178,622,670**	100.00%

RESTRICTED

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITY

Kỳ báo cáo/Period:	Bán niên/Semi-annually
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	
Năm/Year:	2016

1. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/Day 25 Tháng/Month 07 Năm/Year 2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank	**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)*

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	30/06/2016	30/06/2015	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	**Tài sản/Assets**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	20,389,905,847	2,056,967,306	991.26%
	Tiền/Cash at current account	2202	20,389,905,847	2,056,967,306	991.26%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	-	-	
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivelents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2205	71,445,782,700	65,314,090,400	109.39%
	Cổ phiếu/Shares	2205.1	57,370,194,900	39,760,203,800	144.29%
	Trái phiếu/Bonds	2205.2	14,075,587,800	25,553,886,600	55.08%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	342,934,123	862,811,552	39.75%
I.4	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2208	-	8,257,914,521	0.00%
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	8,257,914,521	0.00%
	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	
	...	2208.3			
I.6	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác/Other investments	2211	-	-	
I.8	Tổng tài sản/Total Assets	2212	92,178,622,670	76,491,783,779	120.51%
II	**Nợ/Liabilities**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác/Other payables	2215	500,719,894	286,421,480	174.82%
II.3	Tổng nợ/Total Liabilities	2216	500,719,894	286,421,480	174.82%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	91,677,902,776	76,205,362,299	120.30%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,710,434.29	6,724,989.44	99.78%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	13,662	11,332	120.56%

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Bán niên 2016/ Semi-annual period 2016	Bán niên 2015/ Semi-annual period 2015	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment	2220	**1,930,037,347**	**2,202,049,990**	**1,930,037,347**
Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	1,899,648,965	2,202,049,990	1,899,648,965
Lãi được nhận/Interest received	2222	30,388,382	-	30,388,382
Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
Chi phí/Expenses	2224	**1,156,331,378**	**931,772,991**	**1,156,331,378**
Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	627,162,158	540,951,434	627,162,158
Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	56,991,917	50,098,185	56,991,917
Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	84,456,679	48,749,104	84,456,679
Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	192,354,847	127,842,641	192,354,847
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	89,999,999	89,999,999	89,999,999
Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	17,639,472	16,546,162	17,639,472
Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	86,375,506	56,401,866	86,375,506
Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	1,350,800	1,183,600	1,350,800
Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	1,350,800	1,183,600	1,350,800
Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities	2233	**773,705,969**	**1,270,276,999**	**773,705,969**
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities	2234	**10,024,647,500**	**3,436,803,500**	**10,024,647,500**
Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	6,820,196,176	1,277,340,606	6,820,196,176
Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	3,204,451,324	2,159,462,894	3,204,451,324
Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the invesment activities during the period	2237	**10,798,353,469**	**4,707,080,499**	**10,798,353,469**
Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	2238	**81,778,304,889**	**70,966,638,420**	**81,778,304,889**
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:	2239	**9,899,597,887**	**5,238,723,879**	**9,899,597,887**
trong đó/in which	2240	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to invesment related activities during the period	2239.1	10,798,353,469	4,707,080,499	10,798,353,469
Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	251,401,660	714,374,200	251,401,660
Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(1,150,157,242)	(182,730,820)	(1,150,157,242)
Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period	2243	**91,677,902,776**	**76,205,362,299**	**91,677,902,776**
Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicale only for annual report)	2244			
Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicale only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting date	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	Cổ phiếu niêm yết/Listed shares	2246				
1	CII	2246.1	151,360	26,300	3,980,768,000	4.32%
2	DHG	2246.2	18,000	103,000	1,854,000,000	2.01%
3	FPT	2246.3	205,058	41,800	8,571,424,400	9.30%
4	VIC	2246.4	3	49,400	148,200	0.00%
5	CMG	2246.5	80,000	14,500	1,160,000,000	1.26%
6	ITC	2246.6	270,000	9,200	2,484,000,000	2.69%
7	PAC	2246.7	6,130	38,400	235,392,000	0.26%
8	PTB	2246.8	3,360	131,000	440,160,000	0.48%
9	HBC	2246.9	2	21,700	43,400	0.00%
10	CSV	2246.10	153,090	24,300	3,720,087,000	4.04%
11	HSG	2246.11	6	41,300	247,800	0.00%
12	TYA	2246.12	47,690	19,000	906,110,000	0.98%
13	BCC	2246.13	250,600	15,500	3,884,300,000	4.21%
14	ACB	2246.14	117,700	19,000	2,236,300,000	2.43%
15	SWC	2246.15	191,100	16,400	3,134,040,000	3.40%
16	HPG	2246.16	100,000	39,600	3,960,000,000	4.30%
17	NT2	2246.17	212,184	34,700	7,362,784,800	7.99%
18	NKG	2246.18	6	25,000	150,000	0.00%
19	VSC	2246.19	60,530	65,500	3,964,715,000	4.30%
20	SSI	2246.20	71,280	20,800	1,482,624,000	1.61%
21	MWG	2246.21	26,450	123,000	3,253,350,000	3.53%
22	FCN	2246.22	76,000	20,300	1,542,800,000	1.67%
23	MBB	2246.23	214,547	14,900	3,196,750,300	3.47%
	Tổng/Total	2247			57,370,194,900	62.24%
II	Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares	2248				
	Tổng/Total	2249			-	0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			57,370,194,900	62.24%
III	Trái phiếu/Bonds	2251				
1	TD1429094	2251.1	127,000	110,831	14,075,587,800	15.27%
	Tổng/Total	2252			14,075,587,800	15.27%
IV	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2253				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			71,445,782,700	77.51%
V	Các tài sản khác/Other Assets	2256				0.00%
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			12,247,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			330,687,123	0.36%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			-	0.00%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			-	0.00%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	0.00%
8	Các khoản phải thu khác/Other receivables				-	0.00%
	Tổng/Total	2257			342,934,123	0.37%
VI	Tiền/Cash, deposit	2258				0.00%
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			20,389,905,847	22.12%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	0.00%
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	0.00%
	Tổng/Total	2262			20,389,905,847	22.12%
VII	Tổng giá trị danh mục/Total Assets	2263			92,178,622,670	100.00%

RESTRICTED

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Bán niên 2016/ Semi-annual period 2016	Bán niên 2015/ Semi-annual period 2015
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.49%	1.49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.14%	0.14%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.20%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.46%	0.35%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.21%	0.25%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.75%	2.57%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	66.48%	51.06%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	67,822,392,700	66,743,655,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	6,782,239.27	6,674,365.58
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	19,712.01	67,423.36
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	197,120,100	674,233,600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(91,516.99)	(16,799.50)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(915,169,900)	(167,995,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	67,104,342,900	67,249,894,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,710,434.29	6,724,989.44
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	96.64%	96.31%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.58%	98.21%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	79.28%	79.11%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	116	117
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	13,662	11,332

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

(**) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỉ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong trong chuẩn mực kế toán số 26, theo đó, cho mục đích so sánh, số liệu của kỳ trước cũng được trình bày lại tương ứng.

(**) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties. Therefore, comparative figure of last period was restated respectively.

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

RESTRICTED

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/ NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Bán niên/Semi-annually
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	
Năm/Year:	2016

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ/from 01/01/2016 tới/to 30/06/2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06278

Ghi chú/Note: *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/ Supervising Bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/ Signature, Name and Seal)

(Tổng) Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấuSignature, Name and Seal)

STT/No.		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Bán niên 2016 / Semi-annual period 2016	Bán niên 2015 / Semi-annual period 2015
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	81,778,304,889	70,966,638,420
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	10,798,353,469	4,707,080,499
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	10,798,353,469	4,707,080,499
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	(898,755,582)	531,643,380
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	251,401,660	714,374,200
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(1,150,157,242)	(182,730,820)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	91,677,902,776	76,205,362,299

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

RESTRICTED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 25 tháng/month 07 năm/year 2016

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Bán niên/Semi-annually
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	
Năm/Year:	2016

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company
Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/
Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city
Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.3, Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer

(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

STT/ No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/ Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/ Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

RESTRICTED

THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/ LIST OF BROKER FEE OF FUNDS

Kỳ báo cáo/Period:	Bán niên/Semi-annually
Năm/Year:	2016

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 06 năm 2016/From 01 Jan 2016 to 30 Jun 2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 27

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Thống kê phí giao dịch của quỹ/ list of broker fee of funds	ThongKePhiGiaoDich_06031

Ghi chú *Không đổi tên sheet*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

Số thứ tự/No	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm/ Name (Code) of Securities companies through which trading value exceeds 5% of the fund's total trading value during the reporting period	Quan hệ với Công ty quản lý quỹ/ Relationship to Fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Trading ratio performed through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average broker fee	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Average broker fee in the market
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value in the reporting period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of fund in the reporting period	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/Trading ratio performed through the securities company in the reporting period		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt / Bao Viet Securities Co.	Không liên quan/Not related	7,717,260,000	55,883,386,000	13.81%	0.15%	0.15%-0.5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh/ Hochiminh Securities Corp.	Không liên quan/Not related	12,752,129,000	55,883,386,000	22.82%	0.17%	0.15%-0.5%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn / Saigon Securities Incorporation	Không liên quan/Not related	15,750,988,000	55,883,386,000	28.19%	0.15%	0.15%-0.5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt/ Viet Capital Securities JSC.	Không liên quan/Not related	6,218,114,000	55,883,386,000	11.13%	0.15%	0.15%-0.5%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam/ BIDV Securities Co.	Không liên quan/Not related	13,444,895,000	55,883,386,000	24.06%	0.15%	0.15%-0.5%
Tổng/Total			55,883,386,000		100%		-

RESTRICTED